



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: [thitruong@quatest1.com.vn](mailto:thitruong@quatest1.com.vn)

# **HỒ SƠ NĂNG LỰC PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG**

## DANH MỤC HỒ SƠ

- ❖ Giới thiệu chung
  - ✓ Về Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
    - Giới thiệu năng lực
    - Trụ sở làm việc
    - Sơ đồ tổ chức
  - ✓ Về phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng
- ❖ Tài liệu pháp lý (Tư cách pháp nhân)
  - ✓ Quyết định thành lập số 1273/QĐ-TĐC
  - ✓ Giấy phép đăng ký kinh doanh mã số 0100111602
  - ✓ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ mã số A502
  - ✓ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức số 545/QĐ-TĐC
- ❖ Bảng tổng hợp Quyết định chỉ định
- ❖ Chứng chỉ và Quyết định Công nhận



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

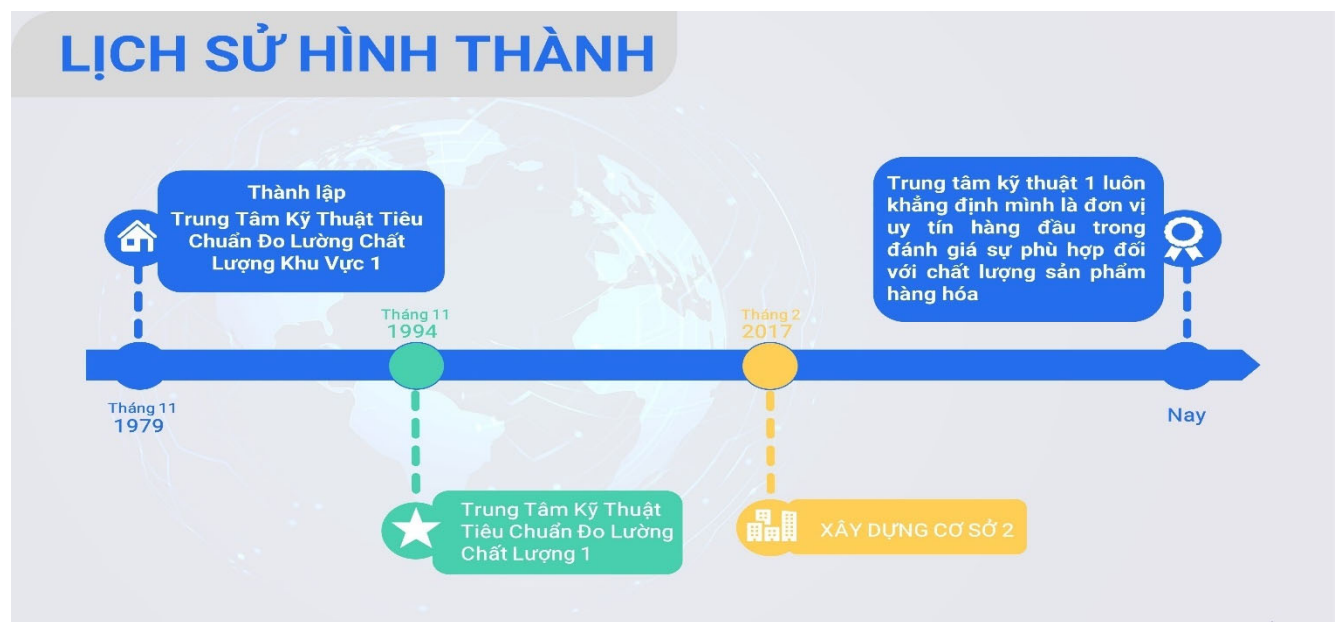
Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: [thitruong@quatest1.com.vn](mailto:thitruong@quatest1.com.vn)

# GIỚI THIỆU CHUNG

## 1. GIỚI THIỆU TRUNG TÂM

|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TÊN TRUNG TÂM          | TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1                                                                                                                                                                                                                              |
| TÊN TIẾNG ANH          | QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1                                                                                                                                                                                                                                        |
| TÊN VIẾT TẮT           | QUATEST1                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Thông tin trụ sở chính | Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.<br>Điện thoại: 0243.836.0289<br>Fax: 0243.836.1199<br>Email: <a href="mailto:thitruong@quatest1.com.vn">thitruong@quatest1.com.vn</a><br>Website: <a href="http://www.quatest1.com.vn">www.quatest1.com.vn</a> |
| Đăng ký kinh doanh     | Số 0100111602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp<br>Đăng ký lần đầu ngày: 10/04/2008<br>Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày: 05/11/2018                                                                                                                                         |
| Mã số thuế             | 0100111602                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Thông tin cơ sở 2      | Địa chỉ: Lô B2-3-6a KCN Nam Thăng Long, Phường Thượng Cát, Thành Phố Hà Nội<br>Điện thoại: 0243.219.1002                                                                                                                                                                         |

## 2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:



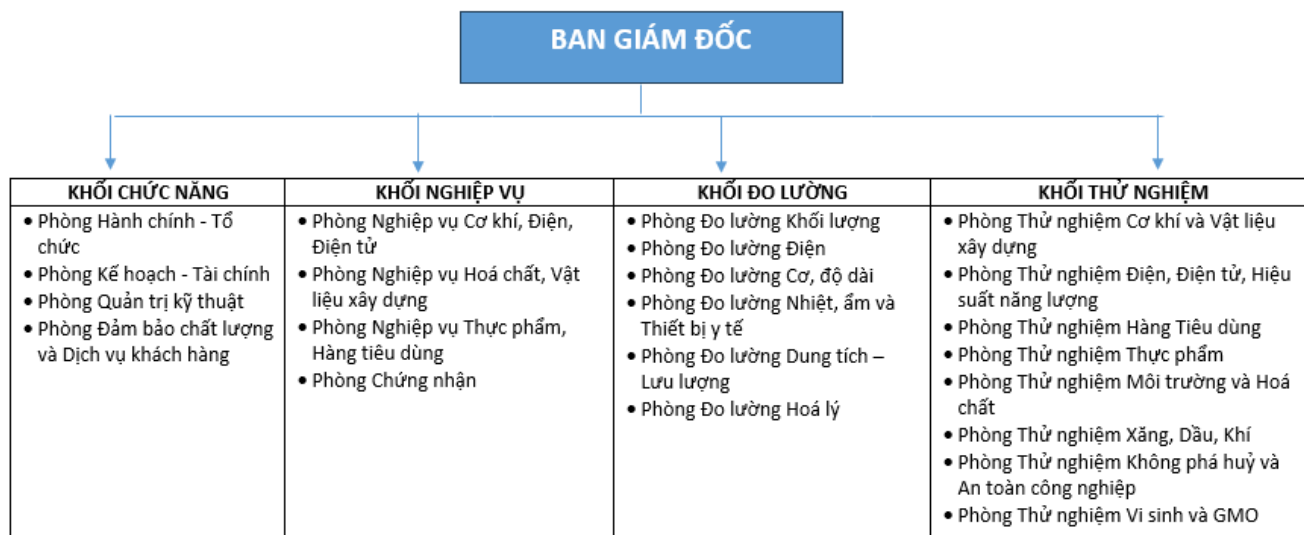
## 3. CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ:

- Thử nghiệm không phá hủy - NDT, kiểm định an toàn cho các thiết bị, hệ thống có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo, hiệu chuẩn chuẩn đo lường, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật.
- Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.
- Kiểm tra, giám định chất lượng sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ.
- Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ.
- Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

#### 4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC:

Thông tin về Sơ đồ tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật 1 ban hành kèm theo Quyết định số 545/QĐ-TĐC ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, được trình bày ở sơ đồ dưới đây:



#### 5. BAN LÃNH ĐẠO:

Ban Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 gồm 04 người:

Giám đốc – Ông Kim Đức Thu

Email: [kimducthu@quatest1.com.vn](mailto:kimducthu@quatest1.com.vn)

Phó Giám đốc – Ông Nguyễn Ngọc Châm

Email: [nguyennngoccham@quatest1.com.vn](mailto:nguyennngoccham@quatest1.com.vn)

Phó Giám đốc - Ông Nguyễn Tuấn Hải

Email: [nguyentuanhai@quatest1.com.vn](mailto:nguyentuanhai@quatest1.com.vn)

Phó Giám đốc - Ông Đặng Thanh Tùng

Email: [dangthanhtung@quatest1.com.vn](mailto:dangthanhtung@quatest1.com.vn)

## **6. CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG/ CAM KẾT CỘNG ĐỒNG:**

Hệ thống quản lý chất lượng của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 luôn được cải tiến và duy trì công nhận đối với từng hoạt động cụ thể như sau:

- Hoạt động giám định được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17020:2012- Chuẩn mực chung cho các hoạt động của tổ chức tiến hành giám định.
- Hoạt động thí nghiệm (thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn) được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 – Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn;
- Hoạt động chứng nhận sản phẩm được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17065:2012- Yêu cầu chung đối với các tổ chức chứng nhận sản phẩm.
- Hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17021 - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý.

## **CAM KẾT**

- Tất cả các hoạt động dịch vụ của Quatest 1 chỉ hoàn thành khi khách hàng nhận được chứng chỉ hoặc chứng nhận tương đương.
- Để nâng cao chất lượng phục vụ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, coi trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

## **7. TÀI LIỆU PHÁP LÝ (TU' CÁCH PHÁP NHÂN):**

- Quyết định thành lập: Quyết định số 1273/QĐ-TĐC, ngày 05 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)
- Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy đăng ký kinh doanh mã số 0100111602 (thay đổi lần 3)
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KHCN: Số A-502
- Quyết định số 545/QĐ-TĐC ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

# PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG

**TÊN TIẾNG VIỆT:** PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG

**TÊN TIẾNG ANH:** CONSUMER PRODUCTS TESTING LABORATORY

**ĐỊA ĐIỂM PTN:**

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội.

Lô B2-3-6a KCN Nam Thăng Long, Phường Thượng Cát, Thành Phố Hà Nội

**MÃ SỐ:** VILAS 028

**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:**

Thử nghiệm các sản phẩm, hàng hóa

- Dệt - May mặc: Thành phần nguyên liệu; Độ bền kéo đứt; Độ săn của sợi; Chi số sợi; Độ vón gút; Độ thoáng khí; Độ truyền nhiệt; Độ bền mài mòn; Độ bền màu dưới tác dụng của ánh sáng nhân tạo đèn thủy ngân cao áp; Độ bền màu giặt, nước, ma sát, mồ hôi; Độ thay đổi kích thước sau khi giặt; Độ thấm nước dưới áp suất; PH của dung dịch chiết...
- Da: Hàm lượng chất béo; Hàm lượng  $Cr_2O_3$ ; Độ ẩm; Độ bền kéo; Độ bền xé...
- Giấy (Giấy viết, giấy in, giấy vệ sinh, khăn giấy), bì thông dụng và cactông sóng: Độ ẩm; Độ kháng xé; Độ thấm nước; PH của dung dịch chiết từ giấy; Độ bụi; Độ bền kéo; Độ cứng của lớp cactông; Độ trắng; Độ thấu khí; Độ nén sập của hộp cactông...
- Cao su chất dẻo: Các loại sản phẩm tiêu dùng bằng cao su (săm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, găng tay, giày dép, gioăng, đệm tà vẹt) và bằng nhựa (ống nước, PVC, PPR, PE, bao bì PVC, PE...): Thử kéo đứt; Độ bền đứt mỗi nối suture; Độ cứng Shore; Thử mài mòn Akron, EPGi; Độ trương nở cao su; Độ bền va đập charpy, Izod; Tỷ trọng; Độ chịu áp lực của ống; Thử lão hóa...
- Sơn (Sơn tường, Sơn ankyl, Sơn 2 thành phần), Keo, Vecni: Độ nhớt; Hàm lượng chất không bay hơi; Độ mịn; Độ bền kiềm, nước; Độ phủ; Độ bền uốn Độ bền va đập; Độ cứng; Độ bám dính...
- Mũ bảo hiểm: Độ bền va đập và hấp thụ xung động; Độ bền đâm xuyên; Độ bền quai đeo; Độ ổn định của mũ; Độ truyền sáng của kính; Đo góc nhìn
- An toàn đồ chơi trẻ em

**DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:**

| STT | Tên thiết bị                    | STT | Tên thiết bị                 |
|-----|---------------------------------|-----|------------------------------|
| 1   | Máy đo độ bền màu ma sát        | 20  | Máy thử mài mòn              |
| 2   | Loadcell gá thử kéo             | 21  | Máy thử va đập               |
| 3   | Cân bán phân tích               | 22  | Máy thử Vicat                |
| 4   | Cân điện tử                     | 23  | Nhiệt ẩm kế                  |
| 5   | Cân kỹ thuật                    | 24  | Thiết bị đếm mật độ sợi      |
| 6   | Chân không kế                   | 25  | Thiết bị đo độ cứng          |
| 7   | Hệ thống thử áp suất thủy       | 26  | Thiết bị đo độ dày           |
| 8   | Máy đo độ bụi                   | 27  | Thiết bị đo độ dày màng mỏng |
| 9   | Máy đo độ uốn gấp               | 28  | Thiết bị thử Momen xoắn      |
| 10  | Máy đo pH                       | 29  | Thiết bị thử quai đeo MBH    |
| 11  | Máy đo tỉ trọng                 | 30  | Thiết bị thử sắc cạnh        |
| 12  | Máy thử cường                   | 31  | Thiết bị thử uốn             |
| 13  | Máy thử độ bền kéo              | 32  | Thước cặp hiện số            |
| 14  | Máy thử độ bền màu giặt cho vải | 33  | Thước cuộn                   |
| 15  | Máy thử độ bền nén              | 34  | Thước đo góc nhìn MBH        |

| STT | Tên thiết bị               | STT | Tên thiết bị                |
|-----|----------------------------|-----|-----------------------------|
| 16  | Máy thử đo độ cứng Shore A | 35  | Thước đo kích thước ống lớn |
| 17  | Máy thử kéo                | 36  | Thước đo kích thước ống nhỏ |
| 18  | Tủ sấy                     | 37  | Tủ lão hóa                  |
| 19  | Tủ tuần hóa mẫu            |     |                             |

**DANH SÁCH NHÂN SỰ:**

| STT | Họ và tên            | Chức vụ         | Năng lực chuyên môn                         | Thâm niên công tác |          |          |
|-----|----------------------|-----------------|---------------------------------------------|--------------------|----------|----------|
|     |                      |                 |                                             | ≤ 10 năm           | ≥ 10 năm | ≥ 15 năm |
| 1   | Phạm Thúy Hằng       | Trưởng phòng    | Thạc sĩ kỹ thuật                            |                    |          | X        |
| 2   | Lại Minh Hải         | Thử nghiệm viên | Kỹ sư Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit |                    |          | X        |
| 3   | Lương Thị Thanh Thủy | Thử nghiệm viên | Kỹ sư Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit |                    |          | X        |
| 4   | Đặng Thái Mai Oanh   | Thử nghiệm viên | Cử nhân hóa                                 |                    |          | X        |
| 5   | Nguyễn Văn Quân      | Thử nghiệm viên | Kỹ sư Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit |                    | X        |          |
| 6   | Nguyễn Thị Huệ       | Thử nghiệm viên | Thạc sĩ công nghệ hóa học                   | X                  |          |          |
| 7   | Lê Đức Anh           | Thử nghiệm viên |                                             |                    |          |          |



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: [thitruong@quatest1.com.vn](mailto:thitruong@quatest1.com.vn)

# TÀI LIỆU PHÁP LÝ

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG**  
**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1**

**BỘ TRƯỞNG**  
**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

**QUYẾT ĐỊNH**

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
  2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
  3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
  4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

**Điều 4:** Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

**Điều 5:** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 6:** Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận**

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

BỘ TRƯỞNG  
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



*Dương Hùng*

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH  
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

*Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008*

*Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018*

**1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:**

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: [hanhchinh@quatest1.com.vn](mailto:hanhchinh@quatest1.com.vn)

Website: [www.quatest1.com.vn](http://www.quatest1.com.vn)

**3. Ngành, nghề kinh doanh:**

| Số TT | Tên ngành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.    | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:<br>Chi tiết: <ul style="list-style-type: none"><li>- Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;</li><li>- Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận;</li><li>- Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo;</li><li>- Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật;</li><li>- Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản</li></ul> | 7120     |

| Số TT | Tên ngành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|       | lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân;<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn;</li> <li>- Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;</li> </ul>            |          |
| 2.    | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám định thương mại</li> <li>- Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;</li> </ul> | 7490     |
| 3.    | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết:<br>Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313     |
| 4.    | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết:<br>Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo<br>Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ                                                                                                                                                             | 7210     |
| 5.    | Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết:<br>Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                | 8532     |

**4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng**

*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.*

**5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:**

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



**TRƯỞNG PHÒNG**



**Phạm Thị Kim Tuyền**



## QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định khi Giấy chứng nhận bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

## BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### CHỨNG NHẬN

#### ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)*

*Đăng ký lần hai, ngày 03/5/2006 (A-502); Đăng ký lần ba, ngày 20/4/2010*

#### Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

#### Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

#### Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

#### Trụ sở chính:

Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô,  
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Tổng số vốn:** 6.863.898.293 đồng

#### Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Quyết định số: 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024

*(trước đây theo Quyết định số: 1373/QĐ ngày 05/11/1994)*

*Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)*

#### Cơ quan quản lý trực tiếp:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

#### Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Kim Đức Thụ

CCCD số: 026066002265

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 10/4/2021

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 502

#### Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu khoa học và thực hiện các chương trình, đề tài trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.

- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, hệ thống; Kiểm định hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo, chuẩn đo lường; Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kèm chứng, đánh giá chất lượng an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây truyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức và cá nhân.

- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG



Lê Xuân Định

**ĐẾN** Số: 331 Số: 545 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Ngày: 13/3/25

Chuyên: HCTC, KHTC, QA

Số và ký hiệu HS: BGA

**QUYẾT ĐỊNH**

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

**CHỦ TỊCH****ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Căn cứ Quyết định số 163 /QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển và tăng cường năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân; thực hiện công tác phục vụ quản lý nhà nước trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc khu vực miền Bắc theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; các phòng Thí nghiệm tại Lô 2-3-6A khu Công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## **Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, hàng năm của Trung tâm.

2. Đề xuất, phối hợp tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan.

3. Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Ủy ban để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu và theo chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban; cung cấp nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định, đánh giá năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực (Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, hệ thống) theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa. Nghiên cứu, phối hợp, thực hiện các đề tài/dự án khoa học công nghệ; phát triển dịch vụ; đổi mới sáng tạo phục vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

6. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, chất chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm và các phương tiện, thiết bị phục vụ đo lường, thử nghiệm, giám định, lấy mẫu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của pháp luật.

7. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật.

8. Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kiểm chứng, đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường. Cung cấp dịch vụ thử nghiệm, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, kiểm định xây dựng, giám định xây dựng theo quy định của pháp luật.

9. Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ, công trình xây dựng, an toàn thực phẩm. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất.

10. Chứng nhận chất lượng, an toàn, môi trường đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, công trình xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định kỹ thuật khác.

11. Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, các hệ thống quản lý khác và các quy trình thực hành tốt phù hợp các tiêu chuẩn và chuẩn mực được thừa nhận khác có liên quan theo các quy định của pháp luật; chứng nhận/thẩm định báo cáo khí nhà kính và định lượng dấu vết carbon; thẩm định và xác nhận hệ thống quản lý, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới và các hoạt động đánh giá sự phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

12. Kiểm tra chấp nhận quy trình hàn, thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn quốc tế.

13. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

14. Chủ trì, phối hợp với đơn vị đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về thống kê số liệu, dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; triển khai hộ chiếu số của sản phẩm; thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của tổ chức và cá nhân; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng, và nghiệm thu kỹ thuật đối với các phương tiện đo, thiết bị đo lường, thử nghiệm. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

15. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

16. Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật và cấp Giấy chứng nhận về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo kiểm định viên và hiệu chuẩn viên đo lường; đào tạo lĩnh vực thử nghiệm Không phá hủy (NDT), đào tạo giám định viên, đào tạo thử nghiệm viên các kỹ thuật về thử nghiệm và các nội dung đào tạo khác có liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và theo quy định của pháp luật.

17. Đào tạo, hướng dẫn xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các công cụ quản lý tiên tiến chất lượng, năng suất, tiết kiệm năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, dấu vết carbon và các giải pháp kỹ thuật, công nghệ phục vụ mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia về năng suất, chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật trong



lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các dịch vụ khoa học công nghệ, để đảm bảo áp dụng đúng các quy định của pháp luật tại doanh nghiệp.

18. Nghiên cứu phương hướng mục tiêu, chính sách, biện pháp, xây dựng hỗ trợ kỹ thuật, thúc đẩy công tác đảm bảo đo lường đối với các doanh nghiệp; Tư vấn nâng cao kỹ thuật, công nghệ, năng suất chất lượng trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

19. Tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc các phòng thử nghiệm trong và ngoài nước.

20. Đầu tư phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

21. Tổ chức đoàn ra, đoàn vào trong khuôn khổ các nhiệm vụ, chương trình, dự án của Trung tâm và theo chỉ đạo của Ủy ban; quyết định mời hoặc thuê chuyên gia nước ngoài vào làm việc và cử viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Trung tâm đi công tác, học tập và làm việc ở nước ngoài theo phân cấp của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

22. Thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ của Trung tâm.

23. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Ủy ban và của pháp luật.

24. Phối hợp cung cấp thông tin liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp cho Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp Quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) để xem xét và phối hợp thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam là thành viên.

25. Quản lý viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản, tài liệu và thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

26. Quyết định nhân sự đi công tác nước ngoài theo thẩm quyền quản lý (trừ Lãnh đạo đơn vị).

27. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật hiện hành và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền; sử dụng ngân sách nhà nước được cấp và các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

28. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chủ tịch Ủy ban giao và theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức**

#### **1. Hội đồng quản lý:**

Hội đồng quản lý là đại diện của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Kỹ thuật 1.

Hội đồng quản lý có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập và phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý.

#### **2. Lãnh đạo Trung tâm**

Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc.

Giám đốc chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Phó Giám đốc giúp Giám đốc chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công.

#### **3. Tổ chức bộ máy**

- Phòng Hành chính - Tổ chức (Phòng HCTC).
- Phòng Kế hoạch - Tài chính (Phòng KHTC).
- Phòng Quản trị Kỹ thuật (Phòng QTKT).
- Phòng Đảm bảo Chất lượng và Dịch vụ Khách hàng (Phòng QA).
- Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (Phòng NV1).
- Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (Phòng NV2).
- Phòng Nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (Phòng NV3).
- Phòng Chứng nhận (Phòng NV4).
- Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (Phòng TN1).
- Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử và Hiệu suất năng lượng (Phòng TN2).
- Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (Phòng TN3).
- Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (Phòng TN4).
- Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (Phòng TN5).
- Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (Phòng TN6).
- Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (Phòng TN7).
- Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (Phòng TN8).
- Phòng Đo lường Khối lượng (Phòng DL1).
- Phòng Đo lường Điện (Phòng DL2).



- Phòng Đo lường Cơ - Độ dài (Phòng ĐL3).
- Phòng Đo lường Nhiệt, Âm và Thiết bị Y tế (Phòng ĐL4).
- Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (Phòng ĐL5).
- Phòng Đo lường Hóa lý (Phòng ĐL6).

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị và mối quan hệ công tác giữa các đơn vị do Giám đốc Trung tâm quy định.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 218/QĐ-TĐC ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ KH&CN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

**Q. CHỦ TỊCH**



**Hà Minh Hiệp**



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: [thitruong@quatest1.com.vn](mailto:thitruong@quatest1.com.vn)

# QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH

## BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC BỘ NGÀNH

| STT | Quyết định số    | Ngày ban hành | Cơ quan ban hành                        | Trích yếu                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------|---------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 207/TĐC-HCHQ     | 19/01/2023    | Bộ KHCN - TĐC                           | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý; Không phá hủy; Vật liệu xây dựng; Điện - Điện tử; Hóa học; Sinh học<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC |
| 2   | 1438/TĐC-HCHQ    | 17/05/2023    | Bộ KHCN - TĐC                           | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC                                                                      |
| 3   | 2546/TĐC-HCHQ    | 11/08/2023    | Bộ KHCN - TĐC                           | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý, điện - điện tử, hoá học, sinh học, không phá hủy<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC                    |
| 4   | 4072/TĐC-HCHQ    | 06/12/2023    | Bộ KHCN - TĐC                           | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Cơ lý<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC                                                                      |
| 5   | 244/GCN-BKHCN    | 13/08/2024    | Bộ KHCN - TĐC                           | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Sinh học, hóa học, cơ lý<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC                                                   |
| 6   | 614/GCN-BKHCN    | 05/12/2024    | Bộ KHCN                                 | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Sinh học, cơ lý, vật liệu xây dựng<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC                                         |
| 7   | 661/GCN-BKHCN    | 20/12/2024    | Bộ KHCN                                 | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: hóa học<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC                                                                    |
| 8   | 196/GCN-BKHCN    | 16/05/2025    | Bộ KHCN                                 | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: Điện-điện tử, cơ lý, sinh học<br>Số đăng ký: 72/TN-TĐC                                              |
| 9   | 158/QĐ-BKHCN     | 04/02/2025    | Bộ KHCN - TĐC                           | Quyết định về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                                                                                                                                    |
| 10  | 1547/QĐ-TĐC      | 22/09/2022    | Bộ KHCN - TĐC                           | Quyết định chỉ định thử nghiệm đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ                                                                    |
| 11  | 1505/QĐ-VPCNCLQG | 04/06/2025    | Văn phòng công nhận chất lượng Quốc gia | Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (PTN Hàng tiêu dùng) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017<br>Lĩnh vực công nhận: Cơ<br>Mã số: VILAS 028                             |



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: [thitruong@quatest1.com.vn](mailto:thitruong@quatest1.com.vn)

**CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN**

**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (STAMEQ)  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)**



# **CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN**

**Phòng thí nghiệm:**

**PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

**Địa điểm PTN:**

- 1. Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**
- 2. Lô B2-3-6A Khu CN Nam Thăng Long, Thụy Phương,  
Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội**

**đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn**

**ISO/IEC 17025:2017**

**Lĩnh vực công nhận**

**CƠ**

**Mã số**

**VILAS 028**

**Kèm theo Quyết định công nhận số: 1505/QĐ-VPCNCLQG ngày 04/06/2025**

**Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày: 04/06/2025 đến 06/05/2026**

**Ngày được công nhận lần đầu: 06/05/2011**

**GIÁM ĐỐC  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**



**TS. Trần Thị Thu Hà**



COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)  
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)



# CERTIFICATE OF ACCREDITATION

**Laboratory:**

**CONSUMER PRODUCTS TESTING LAB  
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)**

**Lab location:**

1. No. 8, Hoang Quoc Viet street, Cau Giay district, Ha Noi city
2. Lot B2-3-6A, Nam Thang Long Industrial zone, Thuy Phuong ward,  
Bac Tu Liem district, Ha Noi City

**has been assessed and found to conform with the requirements of standard**

**ISO/IEC 17025:2017**

**Field of Accreditation**

**MECHANICAL**

**Accreditation No**

**VILAS 028**

**Accompanied with Decision no: 1505/QĐ-VPCNCLQG dated 04/06/2025**

**This certificate is valid from: 04/06/2025 to 06/05/2026**

**Initial accreditation date: 06/05/2011**

**DIRECTOR  
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU**



**PhD. Tran Thi Thu Ha**



ỦY BAN TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA  
VĂN PHÒNG  
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1505 /QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận phòng thí nghiệm**

**GIÁM ĐỐC**  
**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;  
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường  
Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ,  
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;  
Căn cứ cuộc đánh giá giám sát ngày 28/04/2025;  
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công nhận Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG**  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi  
công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về  
công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4:** Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp  
dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật  
Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy  
chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp  
dịch vụ này.

**Điều 5:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 06 năm 2025 đến ngày 06 tháng 05  
năm 2026.

**Điều 6:** Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 1176/QĐ - VPCNCL ngày 19 tháng 06  
năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng (nay là Văn phòng  
Công nhận chất lượng quốc gia).

**Nơi nhận:**

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**  
**VĂN PHÒNG**  
**CÔNG NHẬN**  
**CHẤT LƯỢNG**  
**QUỐC GIA**  
**TS. Trần Thị Thu Hà**



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

*(Kèm theo quyết định số/attach ment with decision: 1505 /QĐ – VPCNCLQG  
ngày 04 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**  
*Laboratory: Consumer Products Testing Lab*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**  
*Organization: Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)*

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**  
*Accreditation criteria:*

Lĩnh vực: **Cơ**  
*Field: Mechanical*

Người quản lý/  
*Laboratory manager:* **Phạm Thúy Hằng**

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **từ ngày 04 / 06 /2025 đến ngày 06/05/2026**

Địa chỉ:  
*Address:* **Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**  
*No. 8, Hoang Quoc Viet street, Cau Giay district, Ha Noi city*

Địa điểm/Location 1: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**  
*No. 8, Hoang Quoc Viet street, Cau Giay district, Ha Noi city*

Địa điểm/Location 2: **Lô B2-3-6A Khu CN Nam Thăng Long, Thụy Phương, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội**  
*Lot B2-3-6A, Nam Thang Long Industrial zone, Thuy Phuong ward, Bac Tu Liem district, Ha Noi City*

Điện thoại/ Tel: **024 38361395**

Email: **testlab3@quatest1.com.vn**

Website: **www.quatest1.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng*****Consumer Products Testing Lab*****Địa điểm/Location 1: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội*****No. 8, Hoang Quoc Viet street, Cau Giay district, Ha Noi city*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>Vật liệu dệt</b><br><i>Textile material</i>                                | Xác định độ bền màu giặt xà phòng<br><i>Determination of color fastness to washing</i>                      | cấp/scale (1~5)                                                                                                   | TCVN<br>7835-C10:2007<br>(ISO 105 C10:2006)<br>Phần/Part 1, 2, 3, 4, 5 |
| 2.  |                                                                               | Xác định độ bền màu ma sát<br><i>Determination of colour fastness to rubbing</i>                            | cấp/scale (1~5)                                                                                                   | TCVN 4538:2007<br>(ISO 105-X12:2001)                                   |
| 3.  |                                                                               | Xác định độ bền màu mồ hôi<br><i>Determination of color fastness to<br/>persperation</i>                    | cấp/scale (1~5)                                                                                                   | TCVN<br>7835 E04:2010<br>(ISO 105 E04:1994)                            |
| 4.  |                                                                               | Xác định độ bền màu với nước<br><i>Determination of color fastness to water</i>                             | cấp/scale (1~5)                                                                                                   | TCVN 7835-<br>E01:2011<br>(ISO 105 E05:2008)                           |
| 5.  |                                                                               | Xác định độ bền màu với nước biển<br><i>Determination of colour fastness to sea<br/>water</i>               | cấp/scale (1~5)                                                                                                   | TCVN 5233:2002<br>(ISO 105 E02:1994)                                   |
| 6.  |                                                                               | Xác định độ bền màu đối với ánh sáng nhân<br>tạo.<br>Dùng đèn thủy ngân cao áp                              | cấp/scale (1~5)                                                                                                   | TCVN 5823:1994                                                         |
| 7.  | <b>Vải dệt thoi</b><br><i>Woven fabrics</i>                                   | Xác định chiều dài và chiều rộng<br><i>Determination of length and width</i>                                |                                                                                                                   | TCVN 7834:2007<br>(ISO 22198:2006)                                     |
| 8.  |                                                                               | Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích<br><i>Determination of mass per unit area</i>                     | Đến/to: 200 g                                                                                                     | TCVN 8042:2009                                                         |
| 9.  |                                                                               | Xác định mật độ sợi<br><i>Determination of density</i>                                                      |                                                                                                                   | TCVN 1753:1986                                                         |
| 10. |                                                                               | Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt<br><i>Determination of breaking load and<br/>elongation at break</i> | Đến/to 30 kN                                                                                                      | TCVN 1754:1986<br>ISO 13934-1:2013                                     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

*Consumer Products Testing Lab*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 11. | <b>Vải dệt thoi</b><br><i>Woven fabrics</i>                                   | Xác định độ thay đổi kích thước sau khi giặt<br><i>Determination of dimensional change after washing</i> |                                                                                                                   | TCVN 8041:2009<br>(ISO 6330:2000)<br>Type A washer         |
| 12. |                                                                               | Xác định độ bền xé<br><i>Determination of tearing resistance</i>                                         |                                                                                                                   | ISO 13937-2:2000                                           |
| 13. |                                                                               | Xác định độ không thấm nước<br><i>Determination of resistance to water penetration</i>                   |                                                                                                                   | ISO 811-2018<br>ISO1420:2016                               |
| 14. | <b>Vải dệt kim</b><br><i>Knitting fabrics</i>                                 | Xác định kích thước<br><i>Determination of measurement of linear dimension</i>                           |                                                                                                                   | TCVN 5792:1994                                             |
| 15. |                                                                               | Xác định mật độ sợi<br><i>Determination of density</i>                                                   |                                                                                                                   | TCVN 5794:1994                                             |
| 16. |                                                                               | Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt<br><i>Determination of breaking load and elongation at break</i>  | Đến/to: 30 kN                                                                                                     | TCVN 5795:1994                                             |
| 17. | <b>Bít tất</b><br><i>Hosiery</i>                                              | Xác định độ nén cổ chun<br><i>Determination of ressure on elastic ring</i>                               |                                                                                                                   | TCVN 5098:1990                                             |
| 18. |                                                                               | Xác định độ bền mài mòn<br><i>Determination of abrasion resistance</i>                                   | Đến/ to 10 000<br>chu kỳ/cycle                                                                                    | TCVN 5100:1990                                             |
| 19. | <b>Vải không dệt</b><br><i>Nonwovens</i>                                      | Xác định khối lượng trên 1 đơn vị diện tích<br><i>Determination of mass per unit area</i>                |                                                                                                                   | ISO 9073-1:2023                                            |
| 20. |                                                                               | Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn<br><i>Determination of tensile strength and elongation</i>            | F <sub>max</sub> : 50 kN                                                                                          | ISO 9073/3:1989<br>ASTM D 4595-17<br>TCVN 10041-3:<br>2013 |
| 21. | <b>Khăn bông</b><br><i>Cotton towels</i>                                      | Xác định khối lượng khăn<br><i>Determination of mass</i>                                                 |                                                                                                                   | TCVN 4540:1994                                             |
| 22. |                                                                               | Xác định mật độ mũi may<br><i>Determination of density of stitch density</i>                             |                                                                                                                   | TCVN 4540:1994                                             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

*Consumer Products Testing Lab*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 23. | <b>Da</b><br><i>Leather</i>                                                   | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of moisture content</i>                                                  | Đến/to: 30 %                                                                                                      | TCVN 7537:2005                         |
| 24. |                                                                               | Đo độ dày<br><i>Measurement of thickness</i>                                                                | Đến/to: 2,0 mm                                                                                                    | TCVN 7118:2007                         |
| 25. |                                                                               | Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài<br><i>Determination of tensile strength and<br/>elongation</i>       | $F_{max}$ : 30 N                                                                                                  | TCVN 7121:2014                         |
| 26. |                                                                               | Xác định độ bền xé<br><i>Determination of tearing load</i>                                                  | $F_{max}$ : 30 kN                                                                                                 | TCVN 7122-1:2007                       |
| 27. | <b>Vật liệu giả da</b><br><i>Artificial<br/>leather, fabric</i>               | Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn<br><i>Determination of tensile strength and<br/>elongation</i>           | $F_{max}$ : 30 kN                                                                                                 | ISO 1421:2016                          |
| 28. |                                                                               | Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn<br><i>Determination of tensile strength and<br/>elongation</i>           | $F_{max}$ : 30 kN                                                                                                 | TCVN 4635:1988                         |
| 29. |                                                                               | Xác định khối lượng 1 m <sup>2</sup> và độ dày<br><i>Determination of mass 1m<sup>2</sup> and thickness</i> | Đến/to: 2,0 mm                                                                                                    | TCVN 4636:1988                         |
| 30. |                                                                               | Xác định độ bền uốn gấp<br><i>Determination of stability of repeated<br/>flexing</i>                        | Đến/to 99999 chu<br>kỳ/cycle                                                                                      | TCVN 4637:1988                         |
| 31. |                                                                               | Xác định độ bền kết dính<br><i>Determination of loading strength between<br/>coating and face layer</i>     |                                                                                                                   | TCVN 4638:1988                         |
| 32. |                                                                               | Xác định độ bền xé rách khi chọc thủng<br>bằng dây thép<br><i>Determination of bleak resistance</i>         | $F_{max}$ : 5,0 kN                                                                                                | TCVN 4639:1988                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

*Consumer Products Testing Lab*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                               | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 33. | <b>Khăn ướt sử<br/>dụng một lần</b><br><i>Disposable wet<br/>wipes</i>        | Xác định lượng chất lỏng<br><i>Determination of liquid mass</i>                                                                                                               |                                                                                                                   | TCVN 11528:2016<br>Điều/Clause 5.4        |
| 34. |                                                                               | Xác định chất tăng trắng quang học<br><i>Determination of fluorescent brightener</i>                                                                                          |                                                                                                                   | TCVN 11528:2016<br>Phụ lục/ Appendix B    |
| 35. |                                                                               | Xác định tính năng đóng kín<br><i>Determination of the ability to seal the<br/>package</i>                                                                                    |                                                                                                                   | TCVN 11528:2016<br>Phụ lục/ Appendix A    |
| 36. |                                                                               | Xác định độ bền kéo đứt<br><i>Determination of tensile strength</i>                                                                                                           |                                                                                                                   | TCVN<br>10041-3:2013<br>(ISO 9073-3:1989) |
| 37. | <b>Giấy và các<br/>tông</b><br><i>Papers and<br/>carton board</i>             | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of moisture content</i>                                                                                                                    |                                                                                                                   | TCVN 1867:2010                            |
| 38. |                                                                               | Xác định định lượng<br><i>Determination of mass</i>                                                                                                                           |                                                                                                                   | TCVN 1270:2017<br>(ISO 536:1995)          |
| 39. |                                                                               | Xác định độ chịu xé.<br>Phương pháp Elmendorf<br><i>Determination of the tear resistance.<br/>Elmendorf method</i>                                                            |                                                                                                                   | TCVN 3229:2015                            |
| 40. |                                                                               | Xác định độ chịu kéo<br><i>Determination of tensile strength</i>                                                                                                              | $F_{max}$ : 30kN                                                                                                  | TCVN 1862-2:2010                          |
| 41. |                                                                               | Xác định độ chịu gấp<br><i>Determination of folding endurance</i>                                                                                                             |                                                                                                                   | TCVN 1866:2007                            |
| 42. |                                                                               | Xác định độ chịu bực<br><i>Determination of bursting strength</i>                                                                                                             | Đến/to: 50 kgf/cm <sup>2</sup>                                                                                    | TCVN 7632:2019                            |
| 43. |                                                                               | Xác định độ dày<br><i>Determination of thickness</i>                                                                                                                          | Đến/to: 2,0 mm                                                                                                    | TCVN 3652:2019                            |
| 44. |                                                                               | Xác định độ bền màu của giấy (Loại được<br>làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh<br>quang)<br><i>Determination of the fastness of fluorescent<br/>whitened paper and board</i> |                                                                                                                   | TCVN 10089:2013                           |
| 45. |                                                                               | Xác định độ bền màu của giấy (Loại được<br>nhuộm màu và có các hình in)<br><i>Determination of colour fastness of dyed<br/>paper and board</i>                                |                                                                                                                   | TCVN 10087:2013                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

*Consumer Products Testing Lab*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                 | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 46. | <b>Giấy tissue và<br/>sản phẩm tissue</b><br><i>Tissue paper<br/>and tissue<br/>products</i> | Xác định thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm<br><i>Determination of water-absorption time and water-absorption capacity, basket-immersion test method</i> |                                                                                                                   | TCVN 8309-8:2010                       |
| 47. |                                                                                              | Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ<br><i>Determination of tensile strength, stretch at break and tensile energy absorption</i>                                  |                                                                                                                   | TCVN 8309-4:2010                       |
| 48. |                                                                                              | Xác định độ bền kéo ướt<br><i>Determination of wet tensile strength</i>                                                                                                                         |                                                                                                                   | TCVN 8309-5:2010                       |
| 49. | <b>Cao su<br/>Rubber</b>                                                                     | Xác định độ bền kéo đứt<br><i>Determination of tensile strength</i>                                                                                                                             | Max: 5000 N                                                                                                       | TCVN 4509:2020                         |
| 50. |                                                                                              | Xác định độ giãn dài khi đứt<br><i>Determination of elongation at break</i>                                                                                                                     | Đến/to: 1000%                                                                                                     | TCVN 4509:2020                         |
| 51. |                                                                                              | Xác định độ cứng<br><i>Determination of hardness</i>                                                                                                                                            | Đến/to: 98 Shore A                                                                                                | TCVN 1595-1 :2013                      |
| 52. |                                                                                              | Phép thử già hóa nhanh và độ chịu nhiệt<br><i>Accelerated ageing and heat resistance test</i>                                                                                                   | Max: 300 °C                                                                                                       | TCVN 2229:2013                         |
| 53. |                                                                                              | Xác định khối lượng riêng<br><i>Determination of density</i>                                                                                                                                    |                                                                                                                   | TCVN 4866:2013                         |
| 54. |                                                                                              | Xác định độ bền xé rách<br><i>Determination of tear strength</i>                                                                                                                                | Max: 5000 N                                                                                                       | TCVN 1597:2018<br>Phần/ part 1         |
| 55. |                                                                                              | Xác định lượng mài mòn Acron<br><i>Determination of Acron abrasion</i>                                                                                                                          |                                                                                                                   | TCVN 1594: 1987                        |
| 56. |                                                                                              | Xác định độ biến dạng dư trong điều kiện biến dạng không đổi<br><i>Determination of compresion set under constant defection</i>                                                                 |                                                                                                                   | TCVN 5320:2016<br>Phần/ part 1         |
| 57. |                                                                                              | Xác định sự tác động của chất lỏng.<br><i>Determination of changes after being in fluid</i>                                                                                                     |                                                                                                                   | TCVN 2752:2017                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

*Consumer Products Testing Lab*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                       | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 58. | <b>Vật liệu nhựa</b><br><i>Plastic material</i>                               | Xác định độ bền kéo đứt<br><i>Determination of tensile strength</i>                                                                                   | Max: 15.000 N                                                                                                     | TCVN 4501-2:2014                       |
| 59. |                                                                               | Xác định độ giãn dài khi đứt<br><i>Determination of elongation at break</i>                                                                           | Đến/to: 1000%                                                                                                     | TCVN 4501-2:2014                       |
| 60. |                                                                               | Xác định độ cứng shore D<br><i>Determination of Hardness Shore D</i>                                                                                  | (20 ~ 95)<br>Shore D                                                                                              | TCVN 4502:2008<br>(ISO 868:2003)       |
| 61. |                                                                               | Khối lượng riêng<br><i>Determination of density</i>                                                                                                   |                                                                                                                   | ISO 1183:2019<br>Phần/Part 1           |
| 62. |                                                                               | Xác định tính chất uốn<br><i>Determination of flexural properties</i>                                                                                 |                                                                                                                   | ISO 178:2019                           |
| 63. |                                                                               | Xác định độ bền va đập Charpy - Loại có khía<br><i>Determination of Charpy impact strength -<br/>the type of notch</i>                                | Max 25 J                                                                                                          | ISO 179-1:2023                         |
| 64. | <b>Ống nhựa</b><br><i>Plastic pipe</i>                                        | Xác định độ giãn dài khi đứt<br><i>Determination of elongation at break</i>                                                                           |                                                                                                                   | TCVN<br>7434-1,3:2020                  |
| 65. |                                                                               | Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc<br><i>Determination of skrinkage</i>                                                                            |                                                                                                                   | DIN 8078:2008<br>TCVN 6148:2007        |
| 66. |                                                                               | Xác định kích thước ống<br><i>Determination of dimension of pipe</i>                                                                                  | Max Φ 315 mm                                                                                                      | DIN 8077:2008<br>TCVN 6145:2007        |
| 67. |                                                                               | Xác định độ bền va đập bên ngoài<br>Phương pháp vòng tuần hoàn<br><i>Determination of resistance to external<br/>blows<br/>Round-the-clock method</i> | (0,25~7) kg                                                                                                       | TCVN 6144:2003<br>(ISO 3127:1994)      |
| 68. | <b>Sơn</b><br><i>Paint</i>                                                    | Xác định độ bền uốn<br><i>Determination of bending</i>                                                                                                |                                                                                                                   | TCVN 2099:2013<br>(ISO 1519: 2011)     |
| 69. |                                                                               | Xác định hàm lượng chất không bay hơi<br><i>Determination of solid content</i>                                                                        |                                                                                                                   | TCVN 10519: 2014                       |
| 70. |                                                                               | Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy<br><i>Determination of flow time by use of flow<br/>cups</i>                                                   |                                                                                                                   | TCVN 2092:2013                         |
| 71. |                                                                               | Xác định độ nhớt KU<br><i>Determination of viscosity KU viscosity</i>                                                                                 | (40~141) KU                                                                                                       | ASTM D562-10<br>(2023)                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

*Consumer Products Testing Lab*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                             | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 72. | <b>Mũ bảo hiểm</b><br><i>Helmet</i>                                           | Xác định khối lượng<br><i>Determination of weight</i>                                                                                                                                       |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 73. |                                                                               | Xác định ngoại quan<br><i>Determination of appearance</i>                                                                                                                                   |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 74. |                                                                               | Xác định kích thước và phạm vi bảo vệ<br><i>Determination of dimension and scope of<br/>protection</i>                                                                                      |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 75. |                                                                               | Xác định độ bền va đập và hấp thụ xung<br>động<br><i>Determination of resistance of impact and<br/>absorbed impulse</i>                                                                     |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 76. |                                                                               | Xác định độ bền quai đeo<br><i>Determination of resistance of helmet straps</i>                                                                                                             |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 77. |                                                                               | Xác định độ ổn định<br><i>Determination of stability</i>                                                                                                                                    |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 78. |                                                                               | Xác định góc nhìn<br><i>Determination of observable angle</i>                                                                                                                               |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 79. |                                                                               | Xác định độ bền đâm xuyên<br><i>Determination of penetration resistance test</i>                                                                                                            |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 80. |                                                                               | Xác định hệ số truyền sáng<br><i>Determination of light transmissibility<br/>coefficient</i>                                                                                                |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 81. |                                                                               | Xác định đặc tính cơ học của kính<br><i>Determination of mechanical<br/>characteristics</i>                                                                                                 |                                                                                                                   | TCVN 5756:2017                         |
| 82. | <b>Đồ chơi</b><br><i>Toys</i>                                                 | Xác định độ an toàn của chất lượng vật liệu<br>- Kiểm tra chất lượng vật liệu<br><i>Determination of safety aspects related to<br/>material quality - Checking for Material<br/>quality</i> |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 4.3.1  |
| 83. |                                                                               | Xác định tính an toàn của cạnh sắc - Thử<br>cạnh sắc<br><i>Determination of safety aspects related to<br/>sharpness - Sharp edge test</i>                                                   |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.8    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

*Consumer Products Testing Lab*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 84. | <b>Đồ chơi<br/>Toys</b>                                                       | Xác định tính an toàn của đồ chơi gỗ - Kiểm tra bề mặt và cạnh tiếp xúc được<br><i>Determination of safety aspects related to wood toys - Checking for accessible surfaces and edges</i> |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 4.7.3         |
| 85. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử rơi<br><i>Determination of safety of the toy - drop test</i>                                                                                     |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.24.2        |
| 86. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử kéo<br><i>Determination of safety aspects related to tensile test</i>                                                                            |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.24.6.4      |
| 87. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử xoắn<br><i>Determination of safety aspects related to torsion test</i>                                                                           |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/ Clause 5.24.5       |
| 88. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử nén<br><i>Determination of safety aspects related to compression test</i>                                                                        |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/ Clause 5.24.7       |
| 89. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử uốn<br><i>Determination of safety aspects related to bend test</i>                                                                               |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/ Clause 5.24.8       |
| 90. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử các chi tiết nhỏ<br><i>Determination of safety aspects related - Small parts test</i>                                                            |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.2           |
| 91. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử giãn nở vật liệu<br><i>Determination of safety aspects related - Expanding materials test</i>                                                    |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.21          |
| 92. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Đo độ dày của màng nhựa, tấm nhựa<br><i>Determination of safety aspects related - Measure the thickness of plastic film, plastic sheet</i>           |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.10<br>+4.10 |
| 93. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Kiểm tra các quả bóng nhỏ<br><i>Determination of toy safety aspects - Checking for Small ball</i>                                                    |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.4           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VII AS 028**

**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**

***Consumer Products Testing Lab***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 94. | <b>Đồ chơi</b><br><i>Toys</i>                                                 | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử hình dạng và kích cỡ của một số loại đồ chơi<br><i>Determination of toy safety aspects -Shape and dimension test of toys</i>                                                                   |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.3      |
| 95. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử kéo đường nối trong đồ chơi nhồi mềm<br><i>Determination of toy safety aspects related to tensile test of soft-stuffed toy</i>                                                                 |                                                                                                                   | TCVN 6238-1:2017<br>Điều/Clause 5.24.6.2 |
| 96. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi liên quan đến tính cháy của quần áo hóa trang và đồ chơi dễ trẻ mặc khi chơi - Thử tính cháy<br><i>Determination of toy safety aspects related dress up clothes flammability - Flammability test</i> |                                                                                                                   | TCVN 6238-2:2017                         |
| 97. |                                                                               | Xác định tính an toàn của đồ chơi liên quan đến tính cháy của đồ chơi nhồi mềm - Thử tính cháy<br><i>Determination of toy safety aspects related to soft-stuffed toy flammability - Flammability test</i>                              |                                                                                                                   | TCVN 6238-2:2017                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)***LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng***Consumer Products Testing Lab*Địa điểm/Location 2: **Lô B2-3-6A Khu CN Nam Thăng Long, Thụy Phương, Bắc Từ Liêm, Hà Nội***Lot B2-3-6A, Nam Thang Long Industrial zone, Thuy Phuong ward, Bac Tu Liem district, Ha Noi***Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử     | Tên phương pháp thử cụ thể                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo | Phương pháp thử                                          |
|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Ống nhựa</b><br><i>Plastic pipe</i> | Xác định độ bền với áp suất bên trong<br><i>Determination of the resistance to internal pressure</i> | $D_{max}$ : 355 mm                          | TCVN 6149-1:2007<br>TCVN 6149-2:2007<br>TCVN 6149-3:2009 |

**Ghi chú/Note:**- ASTM: *American Society for Testing and Materials*- DIN: *The German Institute for Standardization*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

